TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-PT
Ngày 08 - 02 - 2018.
V/v "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba;

Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung-Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai-Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2017TLPT-KDTM ngày 2 tháng 3 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh". Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 404/2016/KDTM-ST ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 355/2017/QĐPT-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS.

Địa chỉ: Số 3 đường 3/2, phường 11, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Bá Đ (có mặt).

Cư trú tại: Số 67 khu dân cư TTT, phường QT, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2014).

Bị đơn:

1. Công ty TNHH TP.

Địa chỉ: Phòng 303, số 5 đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Công H (có mặt).

2. Ông Trương Công H (có mặt).

Cư trú tại: Phòng 303, số 5 đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Thái Đức L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cư trú tại: Phòng 303, số 5 đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H (có mặt).

Cư trú tại: Phòng 303, số 5 đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2017).

2. NLQ2 (vắng mặt).

Địa chỉ: House # B217/26 Achimota-Accra Ghana. P.O Box AT250 Achimota Market Achimota-Accra Ghana.

Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS.

2. Bị đơn: Công ty TNHH TP và ông Trương Công H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn, Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS trình bày:*

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS (viết tắt là Công ty TS) và Công ty TNHH TP (viết tắt là Công ty TP) có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/TS-HT ngày 25/3/2009, với nội dung: Công ty TP có trách nhiệm bao tiêu hàng hóa, làm toàn bộ thủ tục nhập khẩu tại nước ngoài (Ghana hoặc Togo), chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ giao nhận hàng, bảo quản hàng, đảm bảo tiêu thụ hết hàng và thanh toán tiền hàng theo đúng thời gian quy định trong hợp đồng ngoại thương; chịu trách nhiệm trả lãi vay ngân hàng phát sinh từ ngày giao hàng hóa được xuất đi cho đến ngày Công ty TS nhận được tiền thanh toán vào tài khoản. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty TP, ông H cam kết bảo lãnh cho Công ty TP và đồng ý giao cho Công ty TS tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là căn hộ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, địa chỉ số 5 (phòng 303 tầng 4) đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện hợp đồng nêu trên, Công ty TS đã ứng vốn xuất khẩu là 272.368,35USD và giao hàng cho Công ty TP theo chi tiết các Tờ khai hàng hóa xuất khẩu số 11285/XK/KD ngày 13/10/2009; số 8980/XK/KD/C021 ngày 24/8/2009; số 7673/XK/KD ngày 24/7/2009 và số 6439/XK/KD ngày 10/6/2009. Ngoài ra, Công ty TS còn giao hàng trực tiếp cho ông H theo biên bản giao nhận ngày 28/4/2010 tại kho PQ, đường PVH, khu phố 5, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ biên bản xác nhận công nợ ngày 16/12/2010; ngày 09/02/2012; Bảng đối chiếu công nợ ngày 15/12/2010 và ngày 09/02/2012 giữa Công ty TS với Công ty TP và ông H, các bên đã thống nhất khoản nợ như sau: Số tiền nợ

gốc là 97.695,81USD (Công ty TS đã đầu tư 272.672,54USD, Công ty TP đã thanh toán là 174.672,54USD). Số tiền nợ lãi tính đến ngày 31/01/2012 là: 1.301.868.369 đồng, chênh lệch lãi vay là: 85.454.156 đồng. Như vậy, tính đến ngày 21/4/2016, Công ty TP và ông H còn nợ Công ty TS là 5.515.608.449 đồng, gồm nợ gốc 97.695,81USD x 21.838 đồng/USD = 2.133.481.098 đồng; nợ lãi vay chênh lệch 85.454.156 đồng; nợ lãi vay theo lãi suất quá hạn tính đến ngày 09/02/2012 là 1.301.868.369 đồng; lãi chậm thanh toán số tiền từ 09/02/2012 đến ngày 20/4/2016 (làm tròn 50 tháng) x 1.87%/tháng = 1.994.804.826 đồng.

Vì vậy, Công ty TS yêu cầu Công ty TP và ông H có nghĩa vụ liên đới trả một lần 5.515.608.449 đồng. Đồng thời, yêu cầu xử lý tài sản do ông H bảo lãnh cho Công ty TP là quyền sở hữu căn hộ tại số 5 (Phòng 303 tầng 4) đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán nghĩa vụ trả nợ.

- Bị đơn, Công ty TNHH TP và ông Trương Công H thống nhất trình bày:

Giữa Công ty TP và Công ty TS có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/TS-HT ngày 25/3/2009 như nguyên đơn trình bày là đúng. Tại Điều 2 của hợp đồng có nội dung Công ty TP chịu trách nhiệm cùng Công ty TS tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước có khả năng cung cấp, tiêu thụ hàng hóa và lập phương án kinh doanh, nhu cầu vốn để cùng thực hiện theo từng giai đoạn cụ thể. Thực hiện thỏa thuận này, Công ty TP đã tìm kiếm được đối tác là NLQ2 (viết tắt là NLQ2) để mua bán hàng hóa may mặc với Công ty TS và ngày 19/3/2009, Công ty TS và NLQ2 đã ký hợp đồng ngoại thương số 18/TS-EX. Công ty TP chỉ chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ giao nhận hàng, bảo quản hàng, đảm bảo tiêu thụ hết hàng và hiện nay Công ty TP vẫn đang thực hiện việc này.

Theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng số 19/TS-HT thì ông H dùng tài sản hợp pháp của mình để bảo lãnh cho Công ty TP về khả năng thanh toán tiền hàng cho NLQ2, nhưng khi thực hiện đã không làm theo thỏa thuận này, vì Công ty TS đã cử nhân viên trực tiếp tham gia bán hàng, kiểm tra giám sát tài chính và số lượng hàng hóa trong suốt quá trình hợp tác. Do đó, việc bảo lãnh chuyển thành việc giao tài sản làm tin. Các bên cũng không thực hiện thủ tục công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm như quy định tại Điều 5.1 của hợp đồng mặc dù ông H đã giao giấy tờ nhà cho đại diện Công ty TS.

Thực tế, Công ty TP không nhận hàng từ Công ty TS, ngoài lô hàng may mặc theo biên bản ngày 28/4/2010 có nội dung để tiêu thụ hàng tồn của Công ty TS, không phải hàng hóa mua bán giữa hai bên. Công ty TP cũng không thanh toán tiền bán hàng cho Công ty TS, việc thanh toán 174.672,54USD là do NLQ2 thực hiện theo hợp đồng giữa Công ty TS và NLQ2 nên Công ty TP không liên quan đến số tiền trên.

Ông H xác nhận đã ký vào Biên bản họp ngày 16/12/2010; Bảng cân đối công nợ tiền hàng may mặc xuất khẩu giữa Công ty TS và Công ty TP tính đến ngày 15/12/2010; Biên bản họp ngày 09/02/2012 và Bảng đối chiếu công nợ tiền

hàng may mặc ngày 09/02/2012 nhưng đây chỉ là việc xác minh công nợ tồn đọng giữa NLQ2 và Công ty TS, không phải là nghĩa vụ của Công ty TP.

Do đó Công ty TP và ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty TS.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà NLQ1 do ông Trương Công H trình bày:* Việc ông H thế chấp căn hộ số 5 (Phòng 303 tầng 4) đường NS, Phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho Công ty TP thì NLQ1 không biết. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 404/2016/TLST-KDTM ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ điểm m khoản 3 Điều 29; khoản 3 Điều 33; điểm a, khoản 1, 2 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011); Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 1 phần 3 Thông tư Liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997, tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS

1. Buộc Công ty TNHH TP và ông Trương Công H phải liên đới trả cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS số tiền 3.552.368.940 đồng (gồm nợ gốc 97.695,31USD tương đương 2.133.481.098 đồng + 85.454.156 đồng tiền tiền lãi vay chênh lệch + 1.333.425.686 đồng tiền lãi chậm trả) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Một thành viên Tổng TS yêu cầu Công ty TP và ông Trương Công H liên đới trả số tiền lãi chậm thanh toán 1.963.247.509 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phát mãi quyền sở hữu căn hộ số 5 (Phòng 303 tầng 4) đường NS, Phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để cấn trừ một phần tiền nợ của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/5/2016, Công ty TS kháng cáo một phần bản án, đề nghị xem xét lại tiền lãi để buộc Công ty TP và ông H phải liên đơn trả lãi quá hạn là 1.301.868.369 đồng.

Ngày 09/5/2016, Công ty TP và ông H kháng cáo, yêu cầu Tòa án sửa bản án và tuyên bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TS xác nhận có cử cán bộ sang Ghana để theo dõi, đôn đốc, thu tiền bán hàng theo đúng Hợp đồng số 19/TS-HT ngày 25/3/2009. Giữa Công ty TS và NLQ2 có ký kết Hợp đồng ngoại thương số 18/TS-EX ngày 19/3/2009 nhưng thực chất đây là hợp đồng giữa Công ty TS với Công ty TP. Công ty TS không bán hàng cho NLQ2. Giữa Công ty TS và NLQ2 không có văn bản xác nhận số tiền chưa trả, số hàng tồn chưa tiêu thụ tại Châu Phi. Thực tế, Công ty TP có thanh toán cho Công ty TS 174.672,54USD

thông qua tài khoản của NLQ2. Vì vậy, Công ty TP và ông H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu theo xác nhận nợ của Công ty TP. Do Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty TP trả lãi quá hạn không đúng so với thỏa thận của các bên nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty TP và ông H có nghĩa vụ thanh toán thêm 1.301.868.369 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty TP và ông H.

Ông H trình bày có ký xác nhận khoản nợ với Công ty TS. Tuy nhiên, đó là việc xác nhận nợ thay cho NLQ2. Hợp đồng số 18/TS-EX ngày 19/3/2009 giữa Công ty TS và NLQ2 nên Công ty TP không có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TS.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của bị đơn trình bày: Hợp đồng số 18/TS-EX ngày 19/3/2009 giữa Công ty TS và NLQ2, Công ty TP không liên quan đến việc mua bán giữa hai công ty trên. Giữa Công ty TS và Công ty TP không có hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty TP không đặt hàng để Công ty TS bán hàng cho NLQ2 theo Hợp đồng số 18/TS-EX, cũng không nhận hàng của Công ty TS và không thanh toán tiền cho Công ty TS. Việc xác nhận nợ với Công ty TS không có giá trị vì Công ty TP không có tư cách pháp lý mà chỉ nhằm mục đích để cán bộ Công ty TS lập thủ tục thanh toán với NLQ2. Việc chỉ ông H ký bảo lãnh đối với căn hộ số 303, tầng 4, tại số 5 đường NS, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là không có giá trị pháp lý vì đây là tài sản thuộc sở hữu của ông H và NLQ1 nhưng NLQ1 không có ý kiến, hợp đồng cũng không được công chứng chứng nhận nên việc bảo lãnh không hợp pháp, do vậy đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của Công ty TS.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Ngày 19/3/2009, Công ty TS và NLQ2 ký kết Hợp đồng kinh doanh số 18/TS-EX. Ngày 25/3/2009, Công ty TS và Công ty TP ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/TS-HT. Giữa 3 bên không có thỏa thuận nào về việc Công ty TP xác nhận nợ, thanh toán thay cho NLQ2. Căn cứ hợp đồng số 18/TS-EX và thực tế thì NLQ2 là người mua hàng hóa và trực tiếp thanh toán cho Công ty TS, không phải là Công ty TP. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TS cho rằng thực chất là hợp đồng mua bán giữa Công ty TS với Công ty TP nhưng không có căn cứ chứng minh. Các bên chưa có văn bản xác nhận khoản nợ chưa thanh toán, hàng còn tồn theo Hợp đồng số 18/TS-EX. Cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ nội dung của hợp đồng số 18/TS-EX và hợp đồng số 19/TS-HT, chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của NLQ2 nhưng đã buộc Công ty TP và ông H thanh toán khoản nợ của NLQ2 đối với Công ty TS là chưa đủ căn cứ. Thiếu sót trên không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự xuất phát từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/TS-HT ngày 25/3/2009 giữa Công ty TS và Công ty TP. Do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là NLQ2 có trụ sở tại House # B217/26 Achimota-Accra Ghana. P.O Box AT 250 Achimota Market Achimota-Accra Ghana. Vì vậy, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết là đúng quy định tại Điều 29, 33 Bộ luật Tố tụng dân sự, được sửa đổi bổ sung năm 2011.

Tòa án đã ban hành Thông báo bổ sung về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm số: 01/TBTLBS-TA ngày 26/10/2017, trong đó ấn định thời gian, địa điểm xét xử vụ án theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự và đã gửi cho NLQ2 hợp pháp nhưng đến ngày xét xử, NLQ2 vẫn không có mặt. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt NLQ2.

[2] Công ty TS cho rằng: Tại mục 2 Hợp đồng kinh doanh số 18/TS-EX ngày 19/3/2009 giữa Công ty TS với NLQ2 quy định: NLQ2 có nghĩa vụ thanh toán bằng đô la Mỹ giá trị hóa đơn của mỗi lô hàng theo hình thức TTR thông qua ngân hàng của người xuất khẩu trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày giao hàng. Công ty TP và Công ty TS có ký kết hợp đồng số 19/TS-HT, tại khoản 1.2 Điều I, khoản 2.2 Điều II thì Công ty TP có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng quy định tại hợp đồng số 18/TS-EX ngày 19/3/2009 giữa Công ty TS với NLQ2. Như vậy, Công ty TP có trách nhiệm thanh toán tiền hàng mà NLQ2 phải thanh toán cho Công ty TS. Tuy nhiên, Công ty TP và ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty TS và cho rằng việc ký kết và thực hiện hợp đồng giữa Công ty TS với NLQ2 không liên quan đến Công ty TP. Công ty TP chỉ có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc thực hiện hợp đồng, còn việc thanh toán do các bên thực hiện.

[3] Xét trình bày của các bên thấy rằng:

Ngày 19/3/2009, Công ty TS và NLQ2 ký kết hợp đồng kinh doanh số 18/TS-EX, có nội dung: Công ty TS bán cho NLQ2 quần áo may sẵn sản xuất tại Việt Nam, chi tiết các loại, kích cỡ, số lượng và đơn giá theo phụ lục riêng biệt được xác nhận của hai bên. NLQ2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TS 100% bằng USD giá trị hóa đơn của mỗi lô hàng theo hình thức TTR thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Nam Sài Gòn, theo tài khoản số: 6160-201.004.643, Swif Code: VBAAVNVX 808, thời hạn thanh toán trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày giao hàng.

Ngày 25/3/2009, Công ty TS và Công ty TP ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/TS-KH, có nội dung: Các bên thỏa thuận hợp tác kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa vào thị trường các nước Tây phi: Ghana, Togo. Tại khoản 2.1 Điều I của hợp đồng quy định: "Công ty TS chịu trách nhiệm ký hợp đồng ngoại, tổ chức sản xuất, thu mua hàng may mặc tại Việt Nam căn cứ vào mẫu mã, số lượng theo đơn đặt hàng của Công ty TNHH TP". Tại khoản 1.2 Điều I quy định: "Công ty TP chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển tiền bán hàng về tài khoản của Công ty TS theo đúng quy định pháp luật". Tại khoản 2.2 Điều II của hợp đồng quy định Công ty TP có trách nhiệm và nghĩa vụ: “Chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ giao nhận hàng, bảo quản hàng, bảo đảm tiêu thụ hết

hàng và thanh toán tiền hàng theo đúng thời gian quy định giữa Công ty TS BQP và NLQ2,. Ltd". Tại Điều III của hợp đồng quy định: "Lợi nhuận trước thuế của Công ty TS là chênh lệch giữa giá mua của hợp đồng nội và giá bán trên hợp đồng ngoại (được hai bên nhất trí thỏa thuận). Lãi xuất này bảo đảm không nhỏ hơn 4% tổng giá trị tiền mà phía Công ty TS đã chi phí cho lô hàng. Lợi nhuận của Công ty TNHH TP là lãi xuất do NLQ2 khi bán hàng nhập từ Công ty TS tại thị trường Ghana, Togo". Tại khoản 5.1 Điều V có nội dung: Ông H cam kết sử dụng tài sản hợp pháp của mình để bảo đảm tài chính cho Công ty TP, khả năng thanh toán tiền hàng cho NLQ2.

Đối chiếu các thỏa thuận nêu trên, có căn cứ xác định Công ty TP có nghĩa vụ thanh toán số tiền mà NLQ2 chưa thanh toán cho Công ty TS. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, Công ty TS không chứng minh được NLQ2 còn nợ bao nhiêu tiền và theo lô hàng nào? không cung cấp được văn bản xác nhận nợ của NLQ2 đối với Công ty TS. Việc ông H đại diện Công ty TP xác nhận các khoản nợ của NLQ2 nhưng không được NLQ2 ủy quyền nên không phù hợp quy định pháp luật.

Ngoài ra, khoản 1.2 Điều I hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/TS-KH quy định: "Công ty TP chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển tiền bán hàng về tài khoản của Công ty TS theo đúng quy định pháp luật". Do là hợp đồng giữa Công ty TS với NLQ2 nên nghĩa vụ thanh toán thuộc về NLQ2, không phải là nghĩa vụ của Công ty TP. Công ty TP chỉ có nghĩa vụ theo dõi, đôn đốc NLQ2 thanh toán tiền đã bán hàng cho Công ty TS theo thỏa thuận của các bên, chứ không bao gồm toàn bộ giá trị hàng đã xuất cho NLQ2.

Hồ sơ vụ án thể hiện còn tồn hàng hóa tại Ghana, cụ thể: Theo biên bản kiểm tra hàng tồn ngày 11/4/2010, có xác nhận của ông Trịnh Hồng Vân (là cán bộ của Công ty TS được cử theo dõi và thực hiện hợp đồng) và bà ABIGALL PEPRAM (bút lục 94), Công ty TS cũng không xuất trình được chứng cứ xác nhận đã tiêu thụ hết hàng hóa tại Ghana và Togo. Tại khoản 2.2 Điều II quy định: Công ty TP cùng chịu trách tài chính với Công ty TS nếu xảy ra thất thoát vốn và các vấn đế phát sinh khác liên quan ngoài hợp đồng. Khoản 5.1 Điều V quy định: Công ty TP chia sẻ rủi ro với Công ty TS (nếu có) trong suốt quá trình hợp tác kinh doanh. Như vậy, theo trình bày của Công ty TP thì một phần hàng hóa tồn kho là do Công ty TS giao hàng không đúng chủng loại, điều này phù hợp với Biên bản kiểm tra lại hàng hóa ngày 01/9/2009, có nội dung: Giao nhầm 720 chiếc áo nam không cổ, không tay (lẽ ra phải là áo nam có cổ, có tay); biên bản bản kiểm tra lại hàng hóa ngày 27/8/2009, có nội dung: Giao nhầm 720 chiếc áo nam có cổ, có tay (lẽ ra là 640 bộ đầm trẻ em nữ); biên bản làm việc ngày 29/12/2009, có nội dung: Chênh lệch theo sổ sách thiếu 1 bao (1.200 chiếc). Tất cả các biên bản trên đều có xác nhận của ông Trịnh Hồng Vân, cán bộ của Công ty TS (các bút lục 95-97). Đây là lỗi của Công ty TS trong việc giao hàng không đúng chủng loại dẫn đến tồn kho nên được coi là rủi ro về tài chính và cả hai bên phải cùng chịu trách nhiệm. Cấp sơ thẩm chưa xác định số lượng hàng giao không đúng chủng, trị giá từng loại mặt hàng là bao nhiêu nhưng lại buộc Công ty TP chịu trách nhiệm thanh toán là chưa chính xác.

Những nội dung trên chưa được thu thập đầy đủ mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ văn bản xác nhận nợ của Công ty TP và ông H mà chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ liên quan, chưa xem xét đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng kinh doanh số 18/TS-EX ngày 19/3/2009 giữa Công ty TS với NLQ2 và hợp đồng số 19/TS-KH ngày 25/3/2009 giữa Công ty TS với Công ty TP nhưng lại buộc Công ty TP và ông H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty TS là chưa có căn cứ vững chắc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung trình bày của Kiểm sát viên, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH TP và ông Trương Công H.

2. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 404/2016/KDTM-ST ngày 25/4/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục chung.

3. Án phí:

- Án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty TS, Công ty TNHH TP và ông Trương Công H không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng đã nộp theo các biên lai thu lần lượt là số 02878 ngày 31/5/2016 (do ông Đông nộp); số 02885 và số 02886 ngày 01/6/2016 (do ông H nộp) của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08/02/2018)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương

***Nơi nhận*:**
- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND thành phố HCM;
- Viện KSND TP. HCM;
- Cục THADS thành phố HCM;
- Các đương sự (5);
- Lưu VP (3) HS (2) 5B (Án 09)